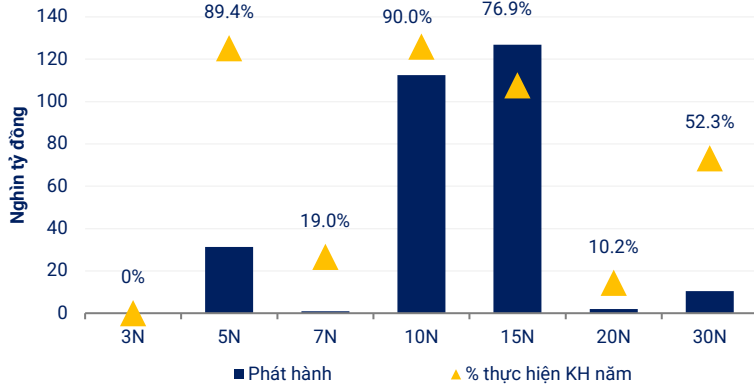
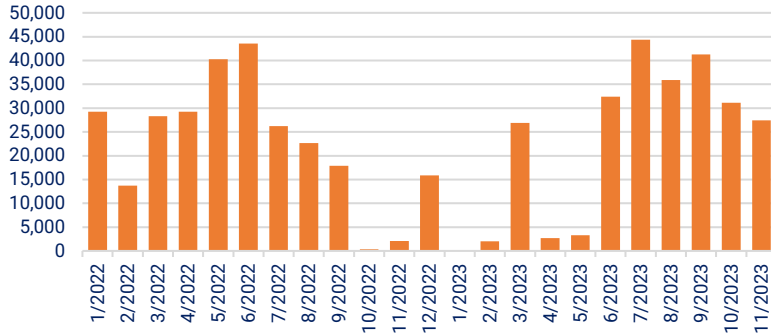


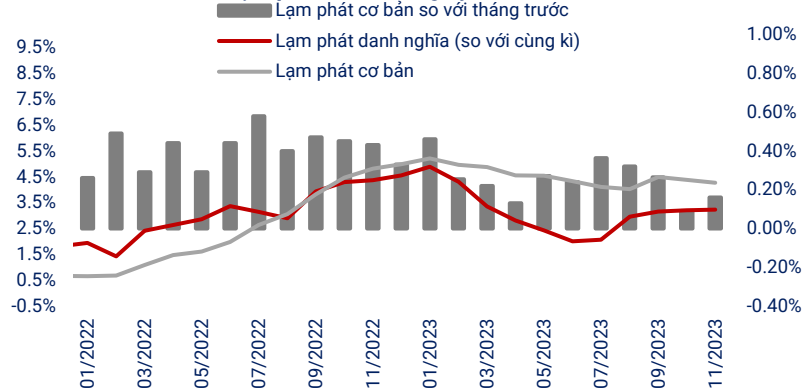
GTPH TPCP THEO KỶ HẠN



Giá trị phát hành TPDN



Lạm phát so với cùng kỳ năm trước



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 11/2023, KBNN đã tổ chức 18 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 22,750 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 86.4%. NHCSXH đã tổ chức 14 phiên đấu thầu TPCPBL ở 3 kỳ hạn với tổng GTGT là 16,500 tỷ đồng. Trong đó, tỷ lệ trúng thầu của kỳ hạn 5, 10 và 15 năm lần lượt là 70%, 78.3% và 74.5%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 113,142 tỷ đồng (tăng 26.8% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 21,178 tỷ đồng (giảm 6.6% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) giảm mạnh ở nhiều kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/11/2023, có 27 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 11/2023 với tổng giá trị 27,468 tỷ đồng.

KINH TẾ VĨ MÔ

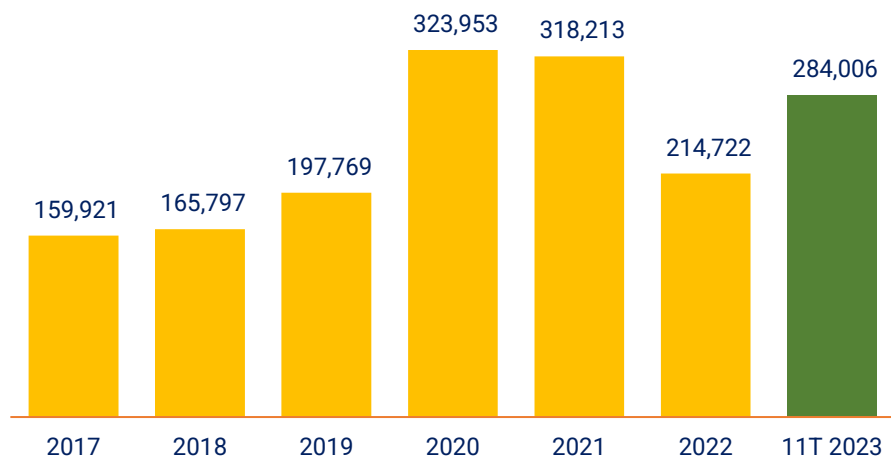
Lạm phát toàn phần và lạm phát cơ bản 11 tháng 2023 so với cùng kỳ năm ngoái lần lượt là 3.22% và 4.27%. Việc tăng giá dịch vụ y tế tại một số địa phương và giá gạo đi lên là các nguyên nhân chủ yếu góp phần vào đà tăng của lạm phát.

FDI giải ngân và FDI đăng ký lũy kế 11 tháng đầu năm đạt 20.25 tỷ USD và 28.85 tỷ USD, lần lượt tăng 2.9% và 14.8% so với cùng kỳ năm trước. Giải ngân mới vốn đầu tư công của Chính phủ đạt 65.1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

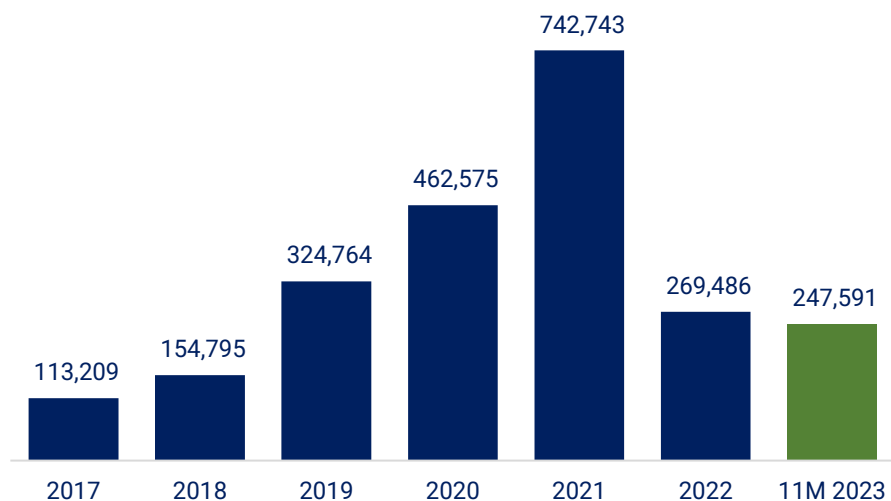
PMI sản xuất tháng 11 giảm 2.4 điểm xuống 47.3, mức thấp nhất trong vòng 5 tháng gần đây

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2023 đạt 619 tỷ USD, cán cân thương mại xuất siêu 25.8 tỷ USD, thặng dư thêm khoảng 1.2 tỷ USD so với tháng trước.

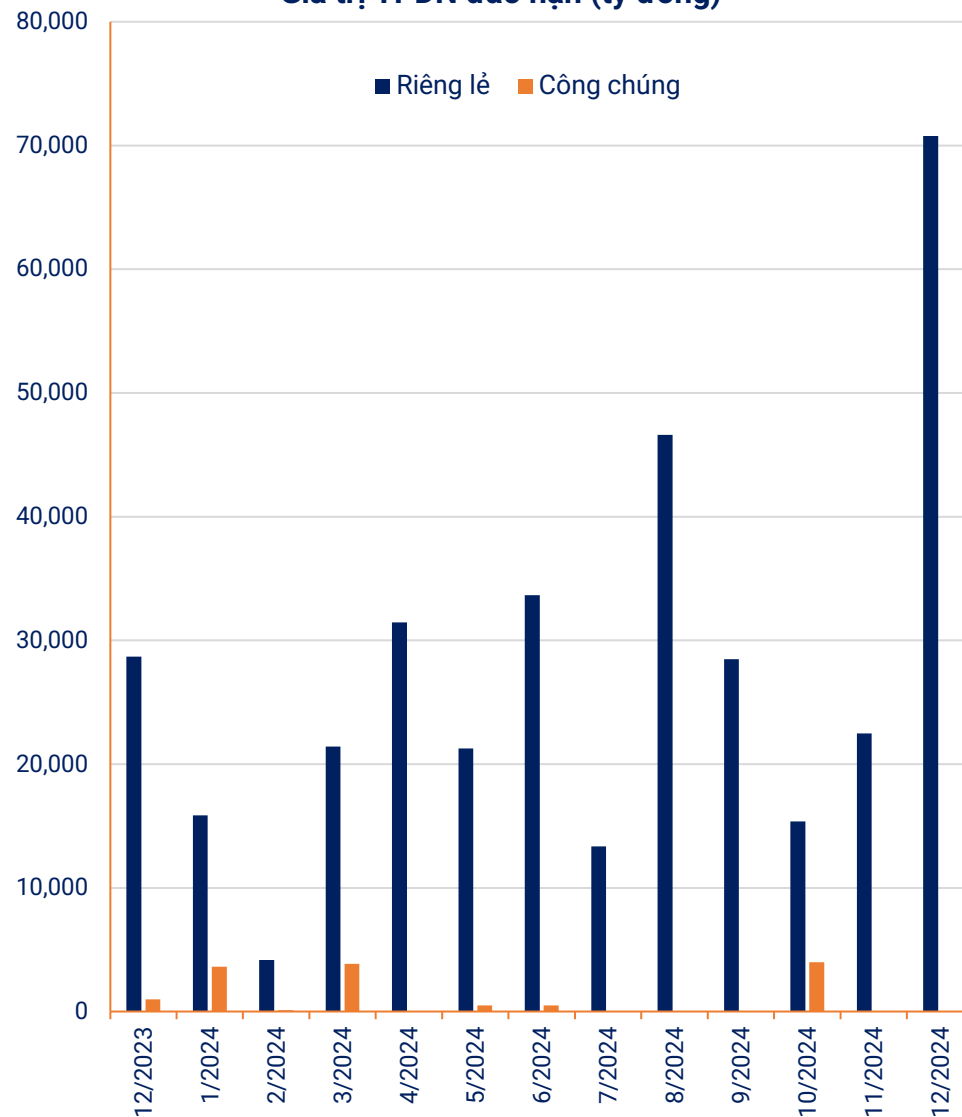
Giá trị phát hành trái phiếu chính phủ (tỷ đồng)



Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn (tỷ đồng)

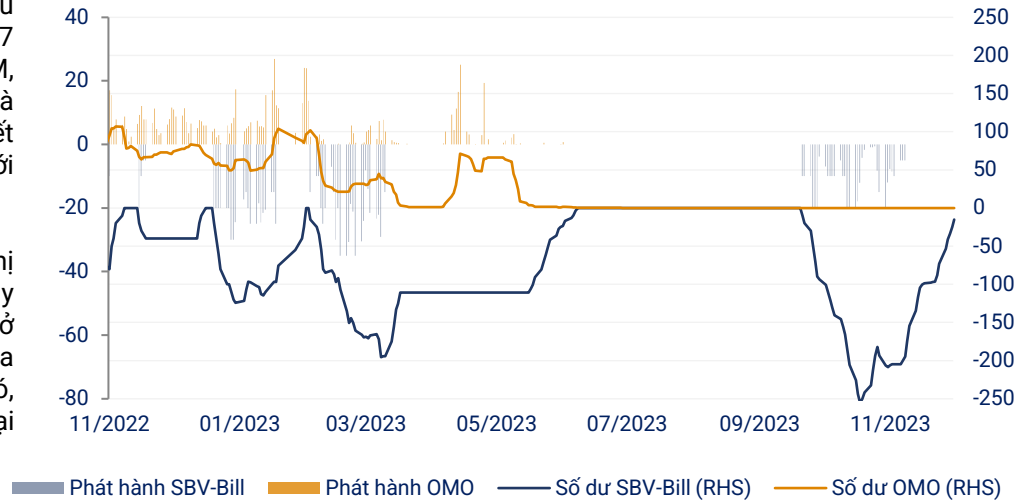


*Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Số liệu phát hành năm 2023 được tính đến hết tháng 11.

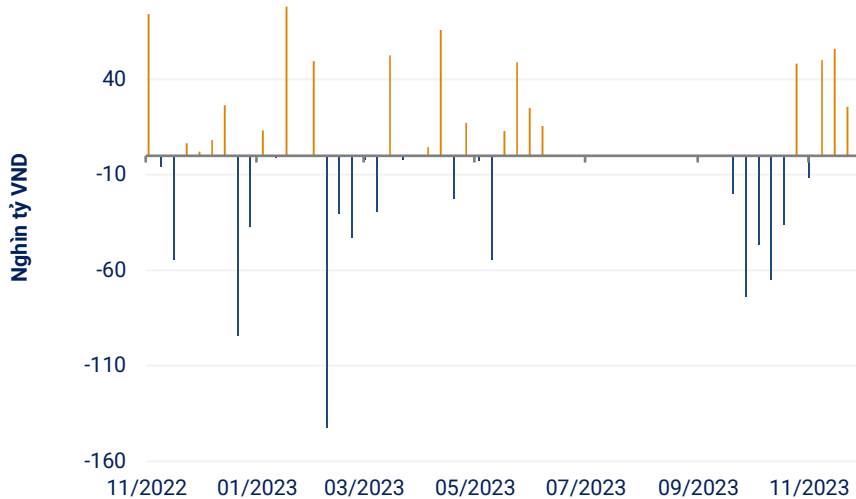
Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất VND liên ngân hàng giảm mạnh tại hầu hết các kỳ hạn. Lãi suất ON và 1W kết tháng lần lượt ở mức 0.14% (giảm 67 điểm so với cuối tháng trước) và 0.36% (giảm 107 điểm). Lãi suất 2W, 1M, 6M và 9M cũng theo đà giảm lần lượt xuống mức 0.5%, 1.13%, 4.73% và 6.43%. Lãi suất 3M tăng nhẹ 21 điểm lên 3.75%. Thanh khoản thị trường kết tháng với tổng giá trị giao dịch đạt 5.3 triệu tỷ đồng, tăng gần 13% so với tháng trước.

Nghiệp vụ thị trường mở: Ở nửa đầu tháng 11, NHNN đã phát hành trên Thị trường mở (OMO) tổng cộng 41,250 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 28 ngày. Tuy nhiên, nghiệp vụ này đã ngừng lại từ ngày 9/11 trong bối cảnh Fed đã ở cuối chu kỳ thắt chặt, niềm tin về một đợt giảm lãi suất sẽ sớm diễn ra khiến cho đồng USD trượt giá, giảm bớt áp lực lên tỷ giá USD/VND. Từ đó, NHNN sẽ có thêm dư địa để duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ hiện tại nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước.

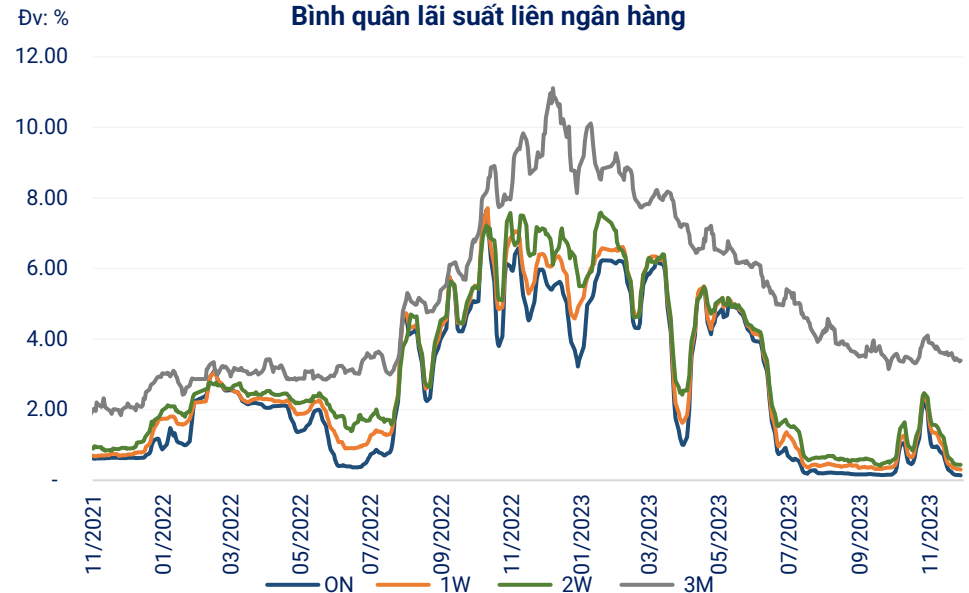
Tín phiếu NHNN và thị trường mở



Khối lượng tiền NHNN bơm ròng



Bình quân lãi suất liên ngân hàng

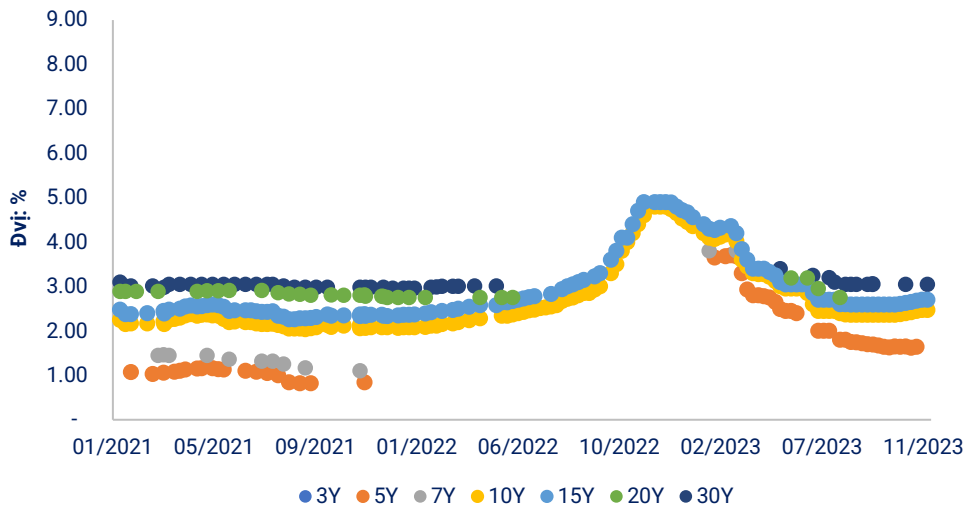


Trong tháng 11/2023, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 18 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 22,750 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 86.4%. Ngân hàng Chính sách Xã hội đã tổ chức 14 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh với tổng GTGT là 16,500 tỷ đồng.

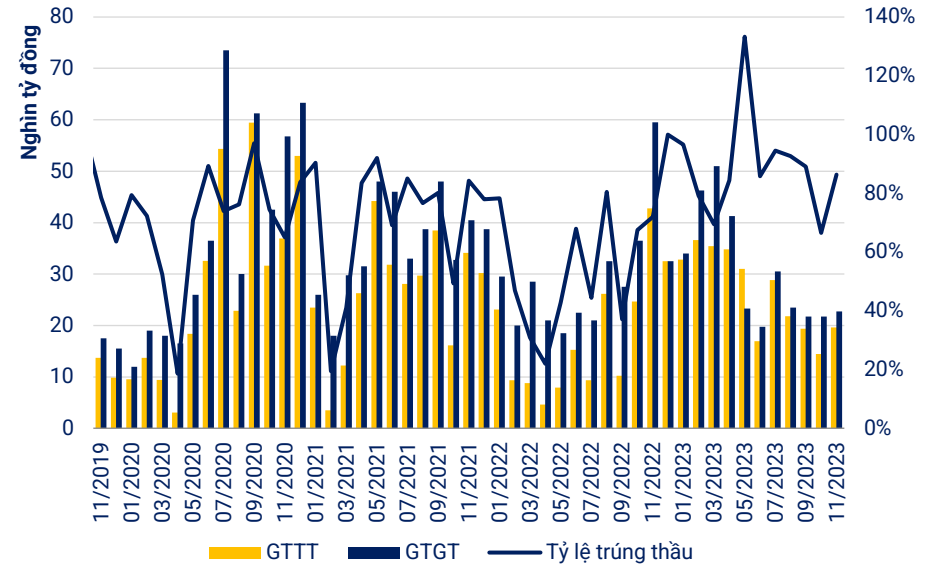
KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với kỳ hạn 10, 15 và 30 năm đều có tỷ lệ trúng thầu là 100%, tương đương giá trị trúng thầu (GTTT) là 8,000 tỷ đồng đối với kỳ hạn 10 và 15 năm; 2,750 tỷ đồng với kỳ hạn 30 năm. Kỳ hạn 5 năm trúng thầu 900 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 25.7%). Lãi suất trúng thầu trung bình gần như không thay đổi so với tháng trước.

Tổng khối lượng TPCP phát hành trong 11 tháng qua là 284,006 tỷ đồng, tương đương 71% kế hoạch năm 2023 (400,000 tỷ đồng), GTPH từ đầu tháng 10 đạt 26.25% kế hoạch quý 4/2023 (130,000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân trong 11 tháng qua là 12.91 năm, lãi suất phát hành bình quân là 3.19%/năm. Trong tháng, NHCSXH đã tổ chức 14 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh với tổng GTGT là 16,500 tỷ đồng ở 3 kỳ hạn là 5 năm (5,000 tỷ đồng), 10 năm (6,000 tỷ đồng) và 15 năm (5,500 tỷ đồng). Trong đó, giá trị trúng thầu của kỳ hạn 5 năm là 3,500 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 70%), 10 năm là 4,700 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 78.3%), và 15 năm là 4,100 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 74.5%).

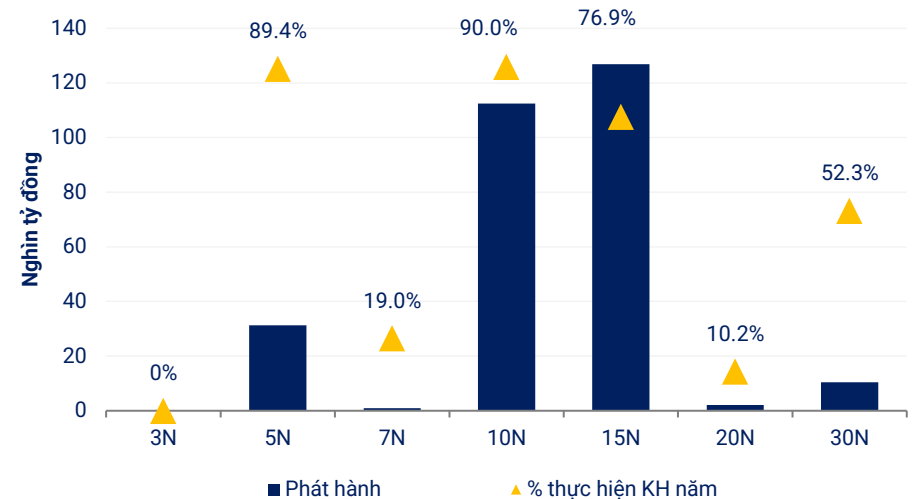
Diễn biến lãi suất trúng thầu



Tỷ lệ trúng thầu và đặt thầu TPCP



GTPH TPCP theo kỳ hạn



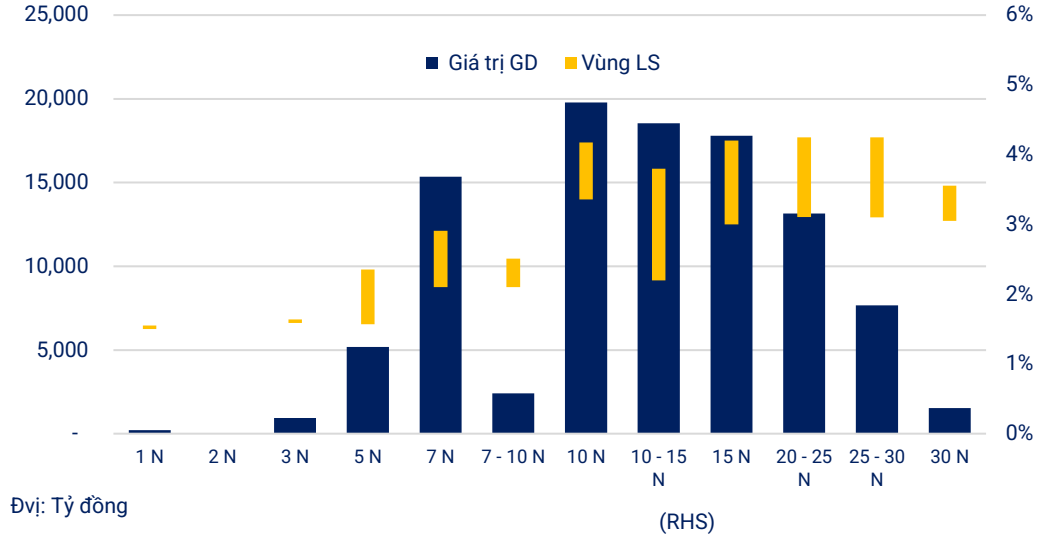
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 113,142 tỷ đồng (tăng 26.8% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 21,178 tỷ đồng (giảm 6.6%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 5,143 tỷ đồng (tăng 26.8% so với tháng trước) và của giao dịch Repo là 963 tỷ đồng (giảm 6.6%). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 11 tăng 276% và khối lượng giao dịch Repo thấp hơn 32%.

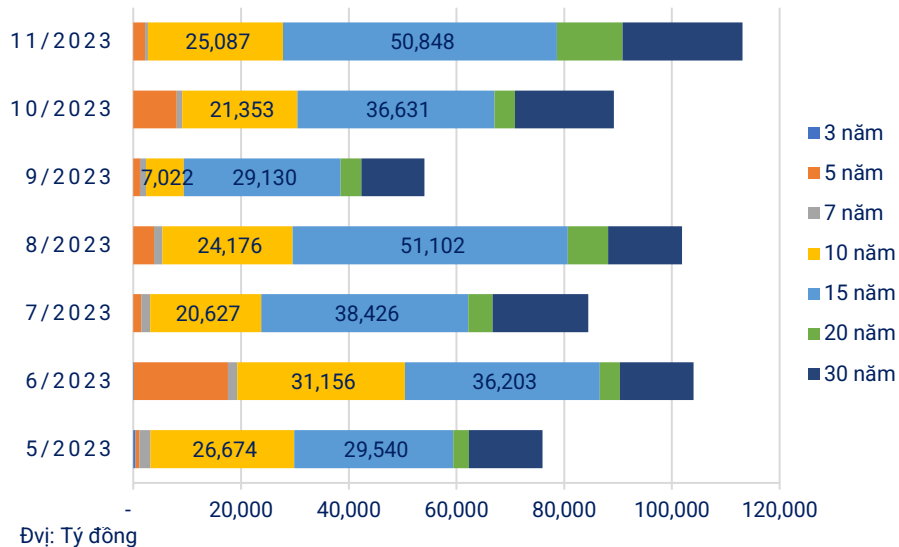
Trong bối cảnh NHNN đã ngừng phát hành tín phiếu trong nửa sau của tháng 11, và lượng lớn tín phiếu đến kỳ đáo hạn, thanh khoản thị trường trở lại dồi dào trong hầu hết tháng này.

Nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 731 tỷ đồng trong tháng 11, đưa lượng bán ròng của khối ngoại từ đầu năm xuống mức 4,772 tỷ đồng.

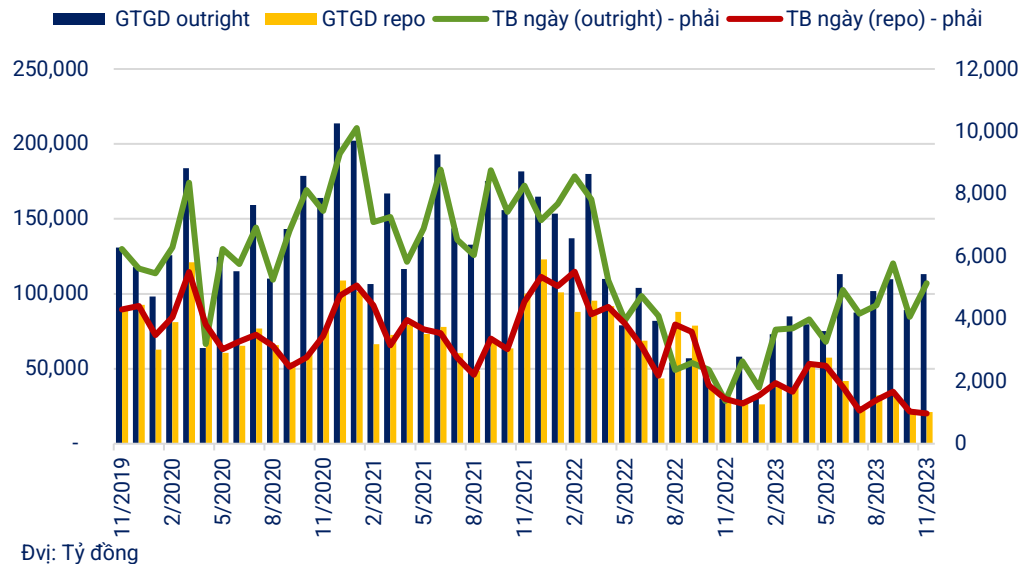
Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



GTGD theo kỳ hạn



Diễn biến GD Outright và Repo



Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) giảm đáng kể tại tất cả các kỳ hạn

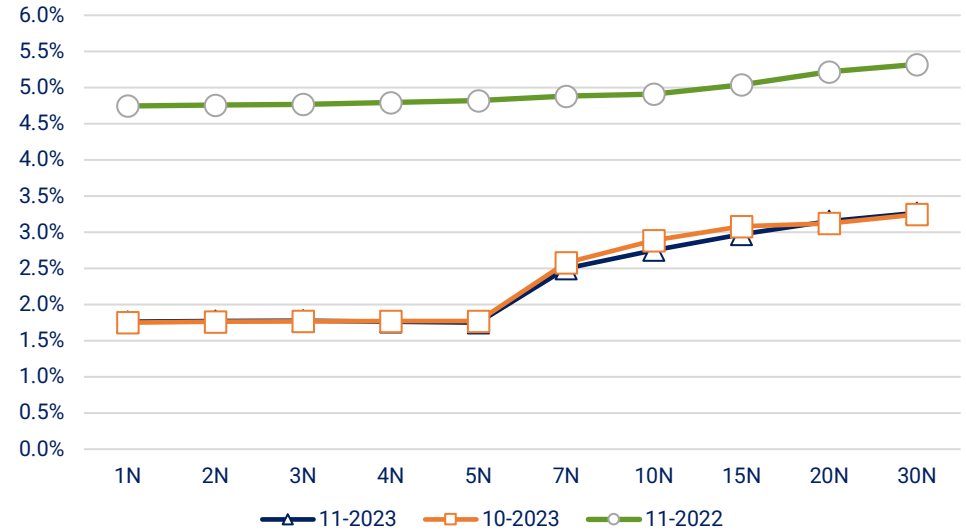
Cụ thể, lợi suất các kỳ hạn dưới 5 năm và trên 20 năm có mức giảm xấp xỉ 15 điểm và lợi suất các kỳ hạn còn lại sụt khoảng 50 điểm so với cuối tháng trước. Tính tới cuối tháng 11, chỉ số DXY đã giảm hơn 3% xuống dưới mức 103 điểm (thấp nhất kể từ giữa tháng 8), khiến áp lực tỷ giá USD/VND hạ nhiệt.

Nhà đầu tư thêm tin tưởng vào khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ không tăng lãi suất vào cuộc họp giữa tháng 12 tới và sẽ giảm lãi suất vào giữa năm 2024 tăng mạnh trong bối cảnh Fed đã ngừng tăng lãi suất trong 2 kỳ họp liên tiếp và lạm phát Mỹ đã giảm vượt kỳ vọng xuống mức 3.2%.

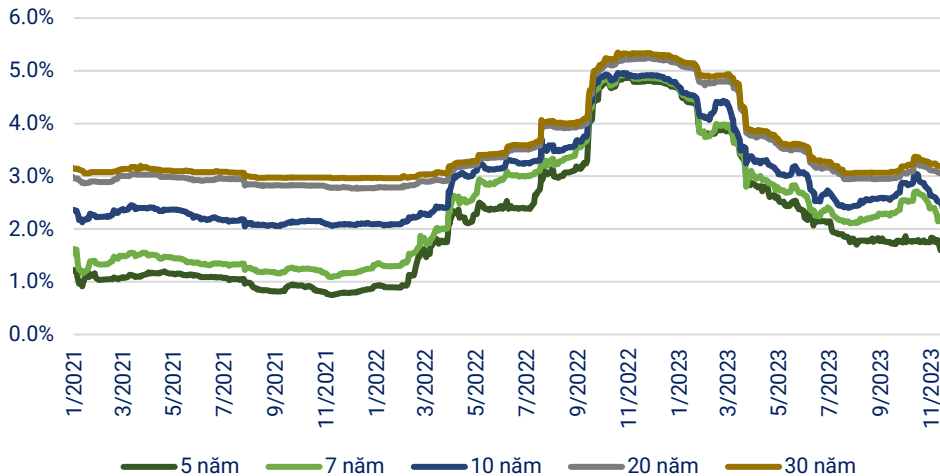
Trước tình hình trên, NHNN đã thu hẹp quy mô phát hành tín phiếu và ngừng hẳn từ ngày 9/11. Thêm vào đó, các lô tín phiếu cũ lần lượt đáo hạn đã đưa lượng lớn thanh khoản vào thị trường, khiến cho lợi suất TPCP giảm mạnh.

Mặc dù chênh lệch lợi suất TPCP Mỹ-Việt Nam đã thu hẹp trong tháng qua, lợi suất TPCP Mỹ vẫn cao hơn lợi suất TPCP Việt Nam 204 đcb ở kỳ hạn 10 năm. Chênh lệch lợi suất có thể vẫn còn lớn trong thời gian tới khi chủ tịch Fed Jerome Powell cho biết Fed sẵn sàng tăng lãi suất nếu cần thiết và còn quá sớm để bàn luận về thời điểm nới lỏng chính sách, trong khi chính sách tiền tệ trong nước được điều hành theo hướng nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế.

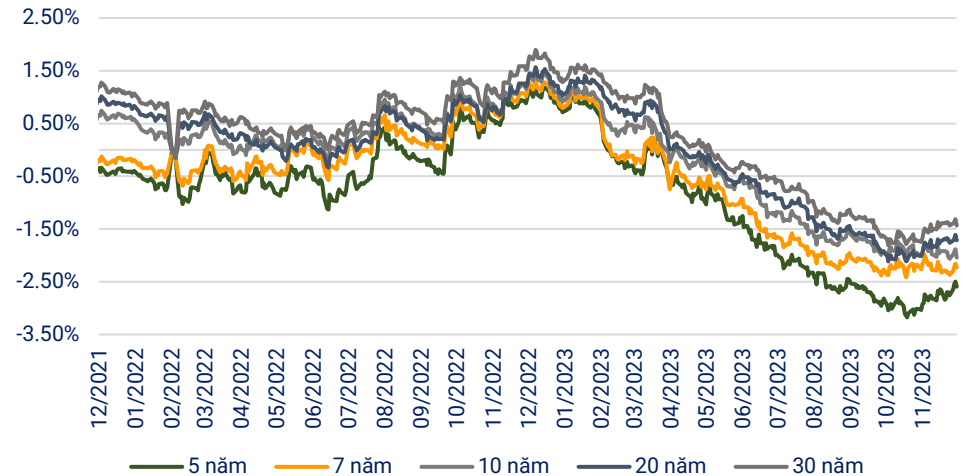
Biến động lợi suất trung bình GD TPCP



Diễn biến lợi suất TPCP - TT thứ cấp



Chênh lệch lợi suất Việt Nam - Mỹ



Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2023:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/11/2023, có 27 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong tháng 11/2023 với tổng giá trị 27,468 tỷ đồng. Các đợt phát hành có lãi suất trung bình 8.6%/năm, kỳ hạn trung bình là 5.64 năm.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 247,590 tỷ đồng, gồm 28 đợt phát hành ra công chúng trị giá 27,071 tỷ đồng (chiếm 10.9% tổng giá trị phát hành) và 210 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 220,520 tỷ đồng (chiếm 89.1% tổng số). Trong đó, ngành Ngân hàng chiếm đa số với 120,058 tỷ đồng (tương đương 48.6% tổng số), theo sau là nhóm Bất động sản với 70,496 tỷ đồng (chiếm 28.5%).

Trong tháng 11, các doanh nghiệp đã mua lại 8,754 tỷ đồng, giảm 50.4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 12/2023, ước tính sẽ có khoảng 30,034 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn.

**Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 30/11/2023.*

Kế hoạch phát hành sắp tới

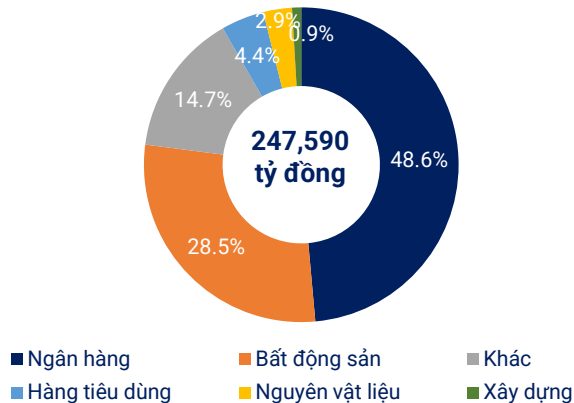
Công ty Cổ phần Vinhomes

HĐQT Công ty Cổ phần Vinhomes đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị tối đa 2,000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSĐB, mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, kỳ hạn tối đa 24 tháng. Lãi suất cố định, thả nổi hoặc kết hợp tùy theo điều kiện thị trường.

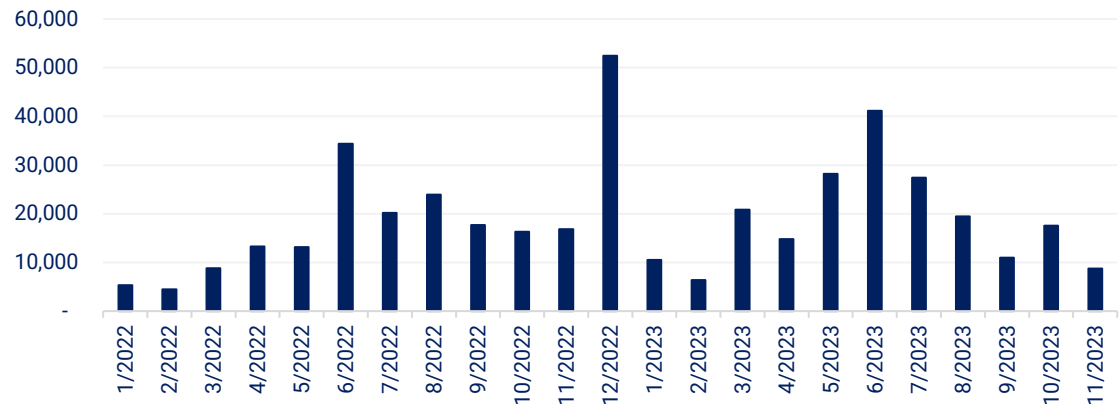
Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

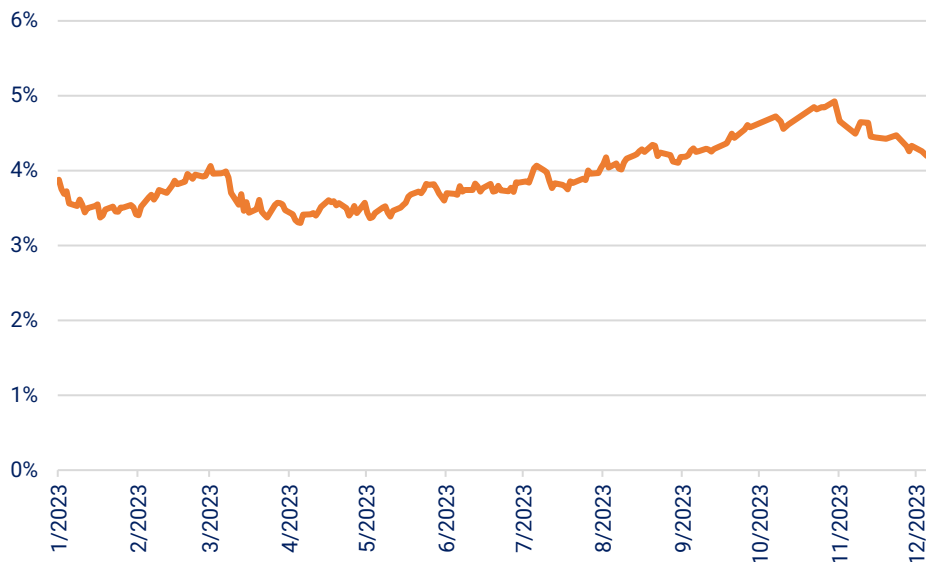
HĐQT Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa đã thông qua phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị phát hành tối đa 500 tỷ đồng, kỳ hạn tối đa 36 tháng. Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSĐB, mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu. Lãi suất 4 kỳ đầu tiên cố định = 10.5%, 8 kỳ còn lại = LSTC + 3.5%/năm

GT phát hành theo nhóm ngành 2023 (YTD)

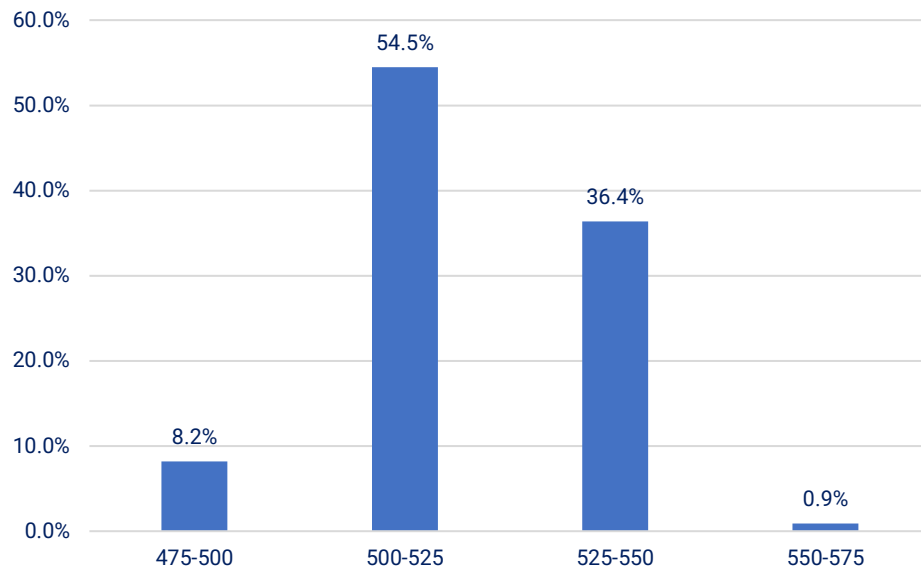


GT mua lại TPDN 2022 - 2023



Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm


Nguồn: Investing

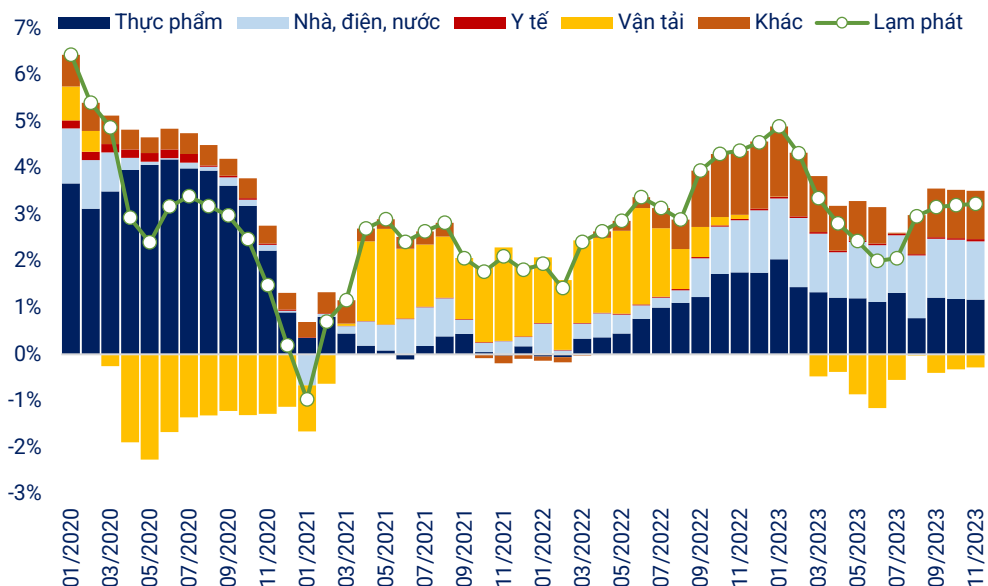
Xác suất dự báo lãi suất Fed cuộc họp tháng 3/2024


Nguồn: CME

Kể từ cuộc họp FOMC hồi đầu tháng 11, thị trường đã dần chuyển sang kỳ vọng Fed sẽ cắt giảm lãi suất ngay trong quý 1/2024 do lạm phát gần đây hạ nhiệt và các chỉ số kinh tế của Mỹ cho thấy tăng trưởng giảm tốc. Chỉ số giá tiêu dùng PCE tháng 10 không thay đổi so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm ngoái (bằng mức kỳ vọng), tỷ lệ thất nghiệp tăng, PMI sản xuất và số đơn đặt hàng đều giảm nhiều hơn kỳ vọng. Hiện thị trường kỳ vọng xác suất 54.5% Fed sẽ hạ lãi suất 25 điểm tại cuộc họp tháng 3/2024, tăng đáng kể so với xác suất chỉ 13.5% đầu tháng 11 và xác suất gần 90% lãi suất sẽ được giảm tối thiểu 25 điểm vào tháng 5. Giọng điệu của các quan chức trong những bài phát biểu gần đây cũng tương đối lạc quan, cho biết họ sẵn sàng giữ lãi suất ở mức hiện tại trong cuộc họp tháng 12. Ngay cả thống đốc C.Waller và M.Bowman, hai quan chức luôn ủng hộ mạnh tay nâng lãi suất để kiềm chế lạm phát cũng đã có thái độ ôn hòa hơn với nhận định rằng chính sách hiện tại đủ để đưa lạm phát về mức 2%.

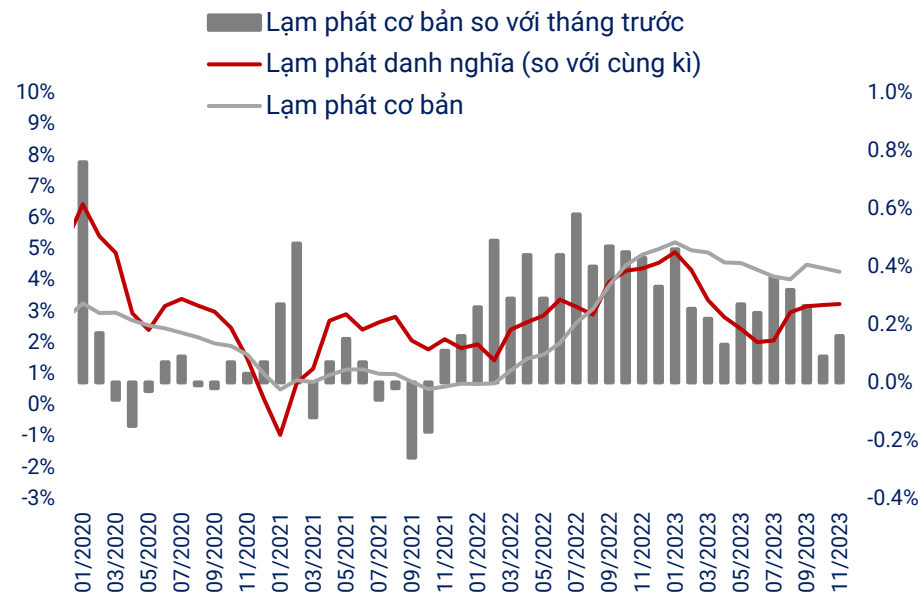
Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm giảm mạnh từ 5% cuối tháng 10 xuống 4.3% vào cuối tháng 11. Chỉ số sức mạnh đồng dollar DXY cũng mất gần 3% trong tháng qua, giao dịch quanh mức 103.6 điểm. Chủ tịch Fed J.Powell đã cố gắng đẩy lùi kỳ vọng cắt giảm lãi suất của thị trường trong bài phát biểu đầu tháng 12 bằng những bình luận rằng còn quá sớm để nói về việc hạ lãi suất và Fed sẵn sàng thắt chặt hơn nữa nếu cần thiết. Bình luận của ông đã giúp USD hồi phục so với các đồng tiền chính khác nhưng đà giảm của lợi suất TPCP Mỹ vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại.

Đóng góp vào lạm phát



Nguồn: GSO

Lạm phát so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: GSO

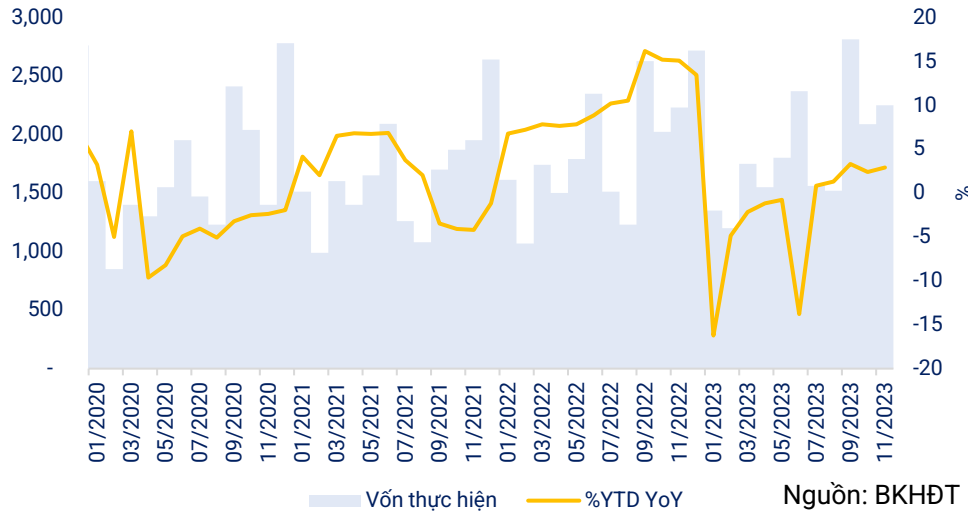
	Tháng 11/2023	11 tháng 2023
Lạm phát toàn phần (YoY)	3.45%	3.22%
Lạm phát cơ bản (YoY)	3.15%	4.27%

CPI cơ bản Việt Nam tháng 11 tăng nhẹ 0.25% so với tháng 10. Lạm phát toàn phần 11 tháng duy trì ở mức 3.22%, lạm phát cơ bản tăng 4.27%. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4.5% cho năm 2023 gần như đã hoàn thành. Việc tăng giá dịch vụ y tế tại một số địa phương và giá gạo đi lên là các nguyên nhân chủ yếu góp phần vào đà tăng của lạm phát.

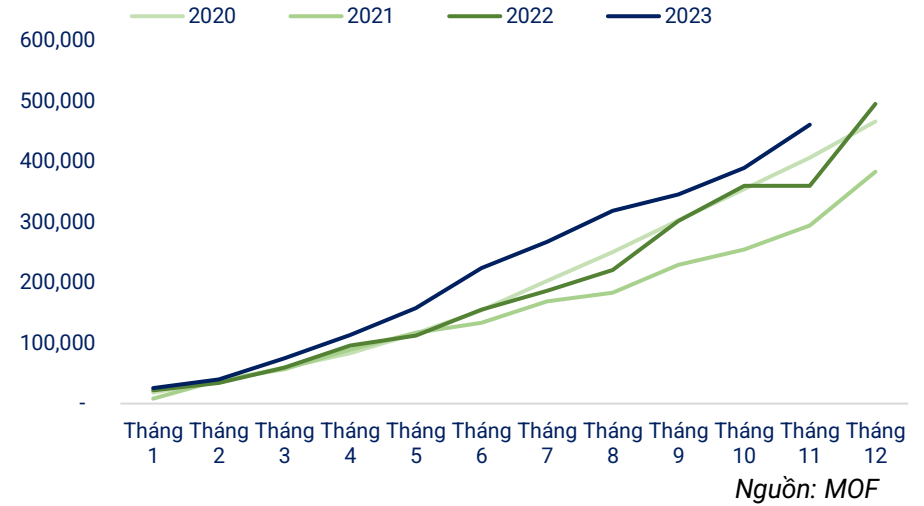
Có thể thấy, lạm phát cơ bản đang cao hơn khá nhiều so với lạm phát toàn phần do giá dầu thô quốc tế và giá xăng dầu trong nước sụt giảm. Do đó, trường hợp các vấn đề địa chính trị lan rộng hoặc OPEC+ tăng cường thắt chặt nguồn cung dầu hoàn toàn có thể đẩy lạm phát tăng lên đáng kể.

Trong kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV vừa diễn ra, CPI bình quân 2024 được đặt mục tiêu kiểm soát ở mức 4-4.5%.

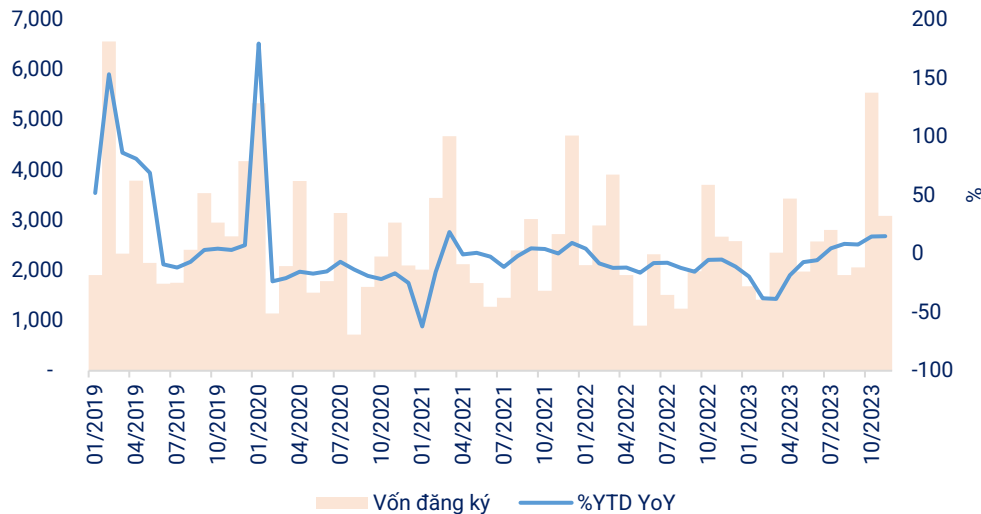
FDI giải ngân (triệu USD)



Giá trị giải ngân vốn đầu tư công



FDI đăng ký (triệu USD)



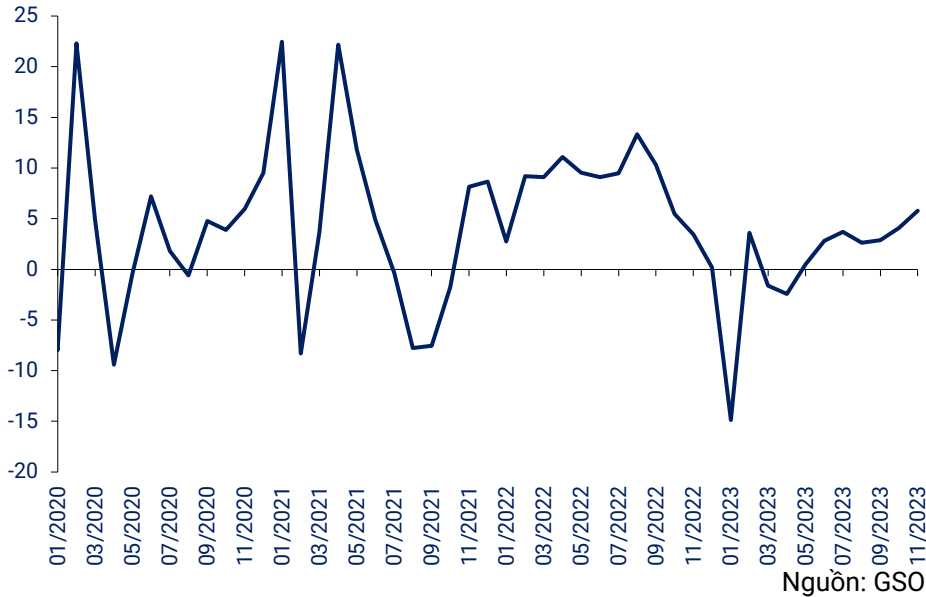
11 tháng 2023	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ
FDI đăng ký	28,850	+14.8%
FDI giải ngân	20,250	+2.9%

Lũy kế 11 tháng, FDI đăng ký ở mức 28.85 tỷ USD, tăng 14.8% so với cùng kỳ năm trước trong khi FDI giải ngân cải thiện nhẹ so với cùng kỳ năm trước lên 20.25 tỷ USD, tăng 2.9%.

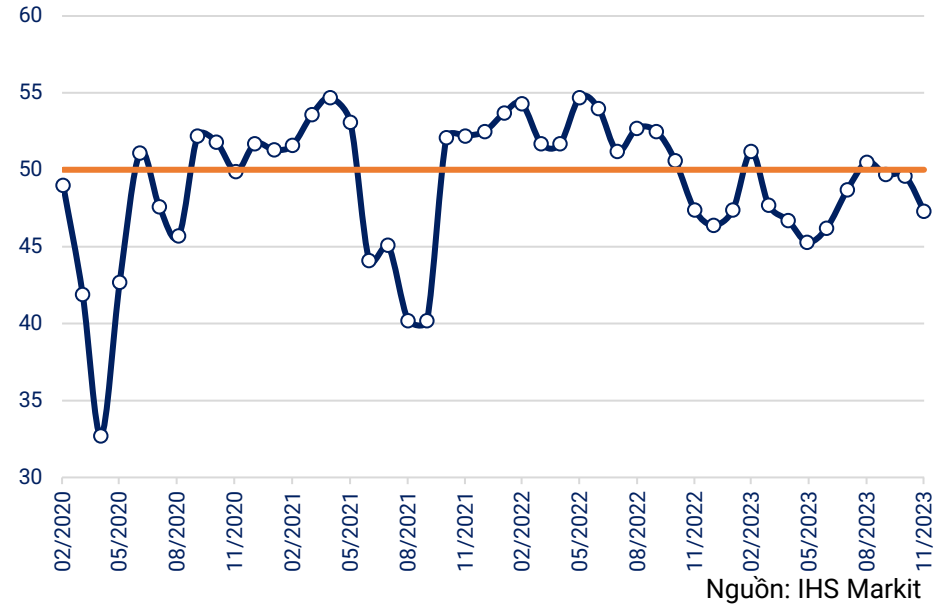
Về nhóm ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đứng đầu với vốn đăng ký 19.54 tỷ USD, chiếm 85.4% tổng vốn đầu tư. Bất động sản đứng thứ hai, đạt 1.04 tỷ USD, chiếm 4.6%. Quảng Ninh là địa phương thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất, tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3.11 tỷ USD, chiếm 10.8%. Theo sau là TP.Hồ Chí Minh với 3.08 tỷ USD, chiếm 10.7%.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công 11 tháng đầu năm ước đạt khoảng 65.1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (khoảng hơn 708 nghìn tỷ đồng). Giải ngân vốn đầu tư công sẽ tiếp tục được cải thiện trong tháng cuối năm khi thường trực Chính phủ vừa tổ chức hội nghị đôn đốc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công năm 2023 vào ngày 27/11.

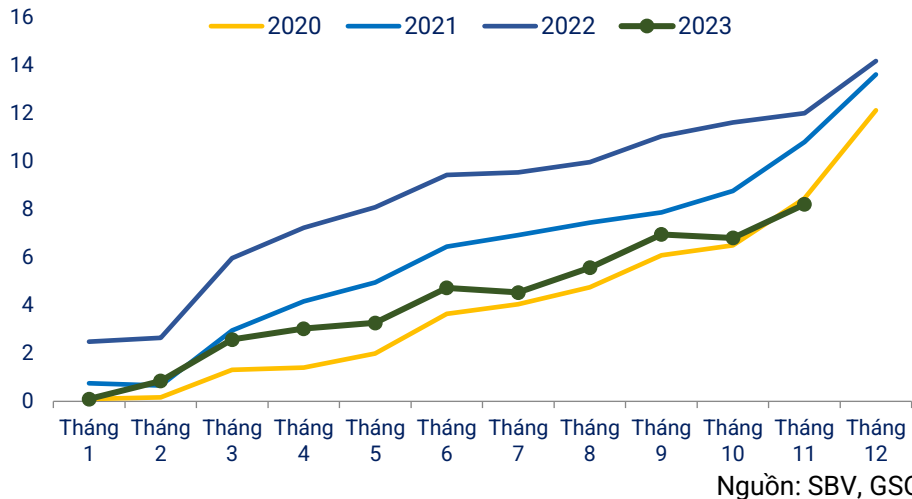
Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)



PMI sản xuất



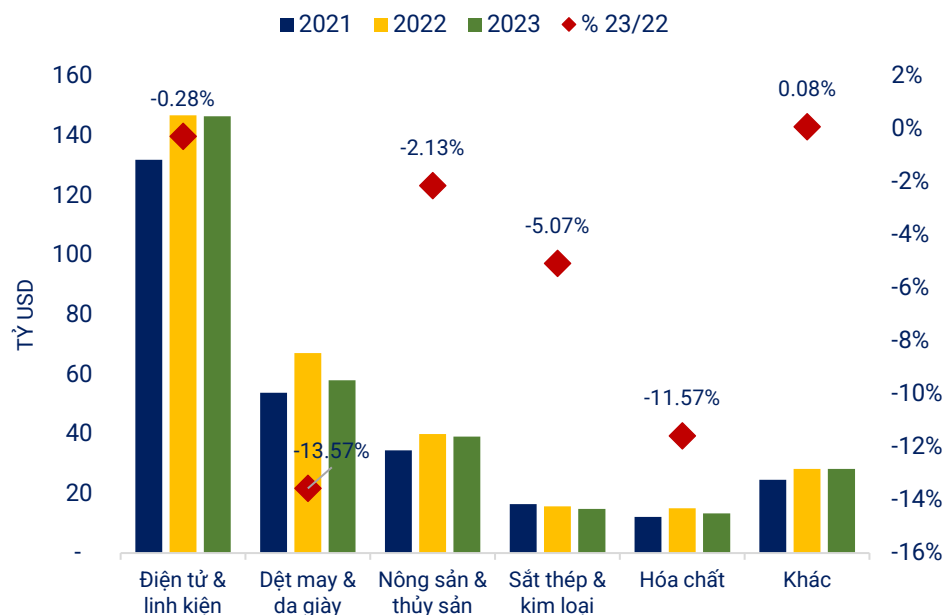
Tăng trưởng tín dụng qua các năm (%)



PMI sản xuất tháng 11/2023 giảm 2.4 điểm xuống 47.3, mức thấp nhất trong vòng 5 tháng gần đây. Theo S&P Global, nhu cầu yếu khiến số lượng đơn đặt hàng mới của các nhà sản xuất giảm trở lại, dẫn đến sản lượng thấp hơn. Kết quả này cho thấy các điều kiện kinh doanh trong ngành sản xuất đã giảm mạnh so với tháng trước.

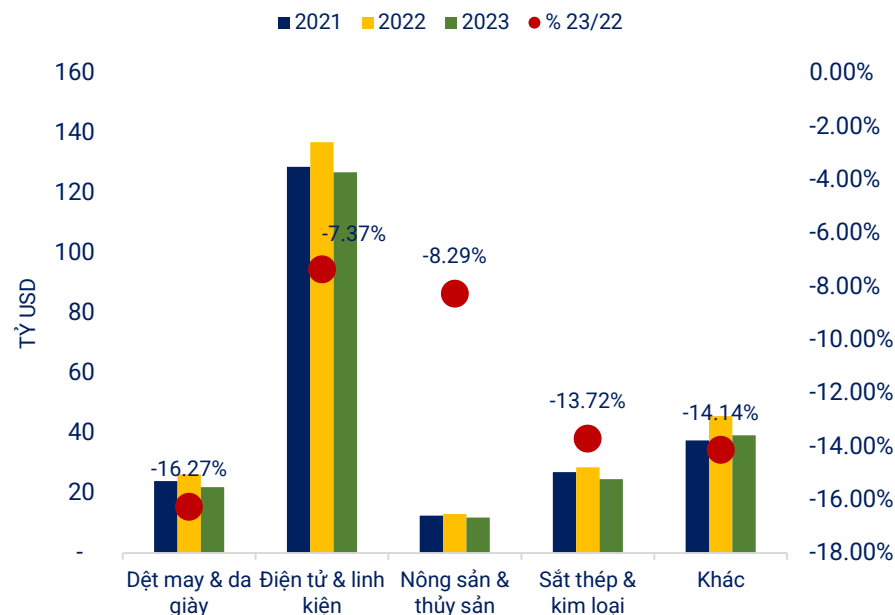
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 tăng 5.8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3% so với tháng trước. Đây đã là tháng thứ 6 liên tiếp chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng sau giai đoạn đầu năm gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng 11 tháng chỉ ở mức 8.21%, cho thấy khả năng hấp thụ vốn và nhu cầu tín dụng của nền kinh tế còn yếu. Ngày 29/11/2023, NHNN đã có văn bản bổ sung hạn mức tín dụng cho các TCTD đạt 80% chỉ tiêu tín dụng ban đầu và các TCTD tập trung cho vay vào các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ hoặc hạ lãi suất trong giai đoạn vừa qua. Đây tiếp tục là động thái nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng nền kinh tế của NHNN trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng còn cách xa chỉ tiêu 14-15% được giao từ đầu năm.

Kim ngạch XK lũy kế 11 tháng



Nguồn: GSO

Kim ngạch NK lũy kế 11 tháng



Nguồn: GSO

Trong tháng 11, xuất khẩu hàng hoá đạt 31.08 tỷ USD, tăng 6.7% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu đạt 29.8 tỷ USD, tăng 5.1% so với cùng kỳ.

11 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại xuất siêu 25.8 tỷ USD, tiếp tục tăng thặng dư, trong đó, khối doanh nghiệp FDI xuất siêu 45.8 tỷ USD, doanh nghiệp trong nước nhập siêu gần 20 tỷ USD. Xuất nhập khẩu lũy kế tuy đã dần cải thiện nhưng vẫn còn thấp hơn so với cùng kỳ do tăng trưởng kinh tế toàn cầu yếu dẫn đến giảm chi tiêu mua sắm ở các thị trường phát triển.

11 tháng 2023	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	619,170	-9.6%
Xuất khẩu	322,500	-5.9%
Nhập khẩu	296,670	-10.7%
Cán cân thương mại	+25,830	

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP									
Trái phiếu chính phủ	T11/2023	T10/2023	T11/2022	%MoM	%YoY	11T/2023	11T/2022	%YoY	% KH Năm
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	900	3,450	-	-74%	-	31,293	-	-	89.4%
Kỳ hạn 7 năm	-	-	-	-	-	950	-	-	19.0%
Kỳ hạn 10 năm	8,000	6,000	35,740	33%	-78%	112,447	107,812	4%	90.0%
Kỳ hạn 15 năm	8,000	5,000	7,050	60%	13%	126,803	63,520	100%	76.9%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	-	-	-	2,049	2,265	-10%	10.2%
Kỳ hạn 30 năm	2,750	25	-	10900%	-	10,464	8,625	21%	52.3%
Tổng TPCP	19,650	14,475	42,790	35.75%	-54%	284,006	182,222	56%	71.0%
Trái phiếu doanh nghiệp	T11/2023	T10/2023	T11/2022	%MoM	%YoY	11T/2023	11T/2022	%YoY	
Riêng lẻ	27,468	28,056	2,077	-2.10%	1222%	220,520	243,007	-9%	
Công chúng		3,092		-	-	27,071	10,599	155%	
Tổng TPDN	27,468	31,148	2,077	-11.82%	1222%	247,591	253,606	-2%	

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP									
Trái phiếu chính phủ	T11/2023	T10/2023	T11/2022	%MoM	%YoY	11T/2023	11T/2022	%YoY	
Outright	113,142	89,258	30,084	26.76%	276.1%	957,693	1,034,096	-7.4%	
Repo	21,178	22,677	31,307	-6.61%	-32.4%	383,562	800,553	-52.1%	
Tổng	134,320	111,935	61,391	20.00%	118.79%	1,341,255	1,834,649	-26.9%	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 11/2023

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CT TNHH DỊCH VỤ VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG ANH QUÂN	XÂY DỰNG	1495	AQCCH2328001	RIÊNG LẺ	3/11/2023	LSTK 12T VND (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4%/NĂM	5.00
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	1000	ABBL2326004	RIÊNG LẺ	6/11/2023	7%/NĂM	3.00
NHTMCP PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	NGÂN HÀNG	1500	HDBL2331004	RIÊNG LẺ	6/11/2023	LSTC + 2.8%/NĂM	8.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328022	RIÊNG LẺ	7/11/2023	10.5%/NĂM	5.00
CTCP SÀI GÒN CAPITAL	TÀI CHÍNH	1000	SGGCH2328003	RIÊNG LẺ	8/11/2023	2 KỶ ĐẦU: 12.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK CÁ NHÂN 13T VND HDB +4.75%/NĂM	5.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328023	RIÊNG LẺ	9/11/2023	10.5%/NĂM	5.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	450	CTGL2333007	RIÊNG LẺ	10/11/2023	7.1%/NĂM	10.00
NHTMCP TIẾN PHONG	NGÂN HÀNG	51.3	TPBL2333003	RIÊNG LẺ	10/11/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328024	RIÊNG LẺ	13/11/2023	10.5%/NĂM	5.00
CTCP TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HẢI	SẢN XUẤT	8680	TCOCH2328001	RIÊNG LẺ	14/11/2023	6%/NĂM	5.00
CTCP MASAN HIGH-TECH MATERIALS	NGUYÊN VẬT LIỆU	500	MSRB2328002	RIÊNG LẺ	14/11/2023	2 KỶ ĐẦU: 10.8%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VND (TCB, ACB, VPB, MBB) + 5.1%/NĂM	5.00
CTCP MASAN HIGH-TECH MATERIALS	NGUYÊN VẬT LIỆU	500	MSRB2328001	RIÊNG LẺ	14/11/2023	2 KỶ ĐẦU: 10.8%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VND (TCB, ACB, VPB, MBB) + 5.1%/NĂM	5.00
CTCP MASAN HIGH-TECH MATERIALS	NGUYÊN VẬT LIỆU	500	MSRB2328003	RIÊNG LẺ	14/11/2023	2 KỶ ĐẦU: 10.8%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VND (TCB, ACB, VPB, MBB) + 5.1%/NĂM	5.00
NHTMCP TIẾN PHONG	NGÂN HÀNG	24.4	TPBL2333004	RIÊNG LẺ	14/11/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 11/2023 (tiếp)

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328025	RIÊNG LẺ	15/11/2023	10.5%/NĂM	5.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	1000	OCBL2326012	RIÊNG LẺ	15/11/2023	6%/NĂM	3.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	107.6	TPBL2333005	RIÊNG LẺ	17/11/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	500	MBBL2330006	RIÊNG LẺ	17/11/2023	LSTK 12T (VCB, BIDV, CTG, AGR) + 1.7%/NĂM, NẾU TCPH KHÔNG MUA LẠI TẠI NGÀY THỰC HIỆN QUYỀN MUA LẠI, LS KỂ TỪ NĂM THỨ 6,7 = LSTC + 2.2%/NĂM	7.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	800	OCBL2326013	RIÊNG LẺ	20/11/2023	6.1%/NĂM	3.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	280	TPBL2333006	RIÊNG LẺ	20/11/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP TIÊN PHONG	NGÂN HÀNG	369.5	TPBL2333007	RIÊNG LẺ	21/11/2023	LSTC + 1.8%/NĂM	10.00
NHTMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	1210	VIBL2330004	RIÊNG LẺ	22/11/2023	8%/NĂM, TRƯỜNG HỢP TCPH KHÔNG MUA LẠI VÀO NGÀY THỰC HIỆN MUA LẠI, LS CHO KỶ 6 VÀ KỶ 7 = 9.5%/NĂM	7.00
NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	NGÂN HÀNG	1500	MSBL2326003	RIÊNG LẺ	22/11/2023	5.8%/NĂM	3.00
CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	VẬN TẢI	300	VJCH2328026	RIÊNG LẺ	22/11/2023	10.5%/NĂM	5.00
CTCP VINHOMES	BDS	2000	VHMB2325004	RIÊNG LẺ	23/11/2023	12%/NĂM	2.00
CTCP PAN FARM	NÔNG NGHIỆP	200	PAFCH2325003	RIÊNG LẺ	23/11/2023	8%/NĂM	2.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	NGÂN HÀNG	1000	OCBL2326014	RIÊNG LẺ	27/11/2023	6%/NĂM	3.00
NHTMCP AN BÌNH	NGÂN HÀNG	1300	ABBL2325005	RIÊNG LẺ	27/11/2023	6.1%/NĂM	2.00

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD2338134	4,859	15	14.38	2.52 - 3.2543
2	KBNN	TD1646469	4,781	30	22.51	3.27 - 4.25
3	KBNN	TD2338131	4,169	15	14.09	2.52 - 3.8
4	KBNN	TD1934192	4,141	15	10.87	2.74 - 3.59
5	KBNN	TD1530287	3,950	15	6.23	2.3483 - 3.079
6	KBNN	TD2333120	3,870	10	9.59	2.35 - 2.8721
7	KBNN	TD2338133	3,307	15	14.30	2.3997 - 3.5
8	KBNN	TD1737407	3,219	20	13.32	2.6 - 2.6
9	KBNN	TD2035022	3,147	15	11.44	2.5099 - 2.83
10	KBNN	TD2151042	3,106	30	27.11	3.1 - 3.5583

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 12 - 2023

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD1929181	10	4,350	5/12/2019	5/12/2023	3.5	152.250	0.000	152.250
2	TD2232114	10	18,000	8/12/2022	8/12/2023	4.8	864.000	0.000	864.000
3	TD1828120	10	10,400	13/12/2018	13/12/2023	5.1	530.400	0.000	530.400
4	TD1833129	15	8,540	13/12/2018	13/12/2023	5.3	452.620	0.000	452.620
5	TD2030135	10	7,500	17/12/2020	17/12/2023	2.3	172.500	0.000	172.500
6	TD2035029	15	12,000	17/12/2020	17/12/2023	2.5	300.000	0.000	300.000
7	TD1934193	15	200	19/12/2019	19/12/2023	3.6	7.200	0.000	7.200
8	HCMB18240	30	800	27/12/2018	27/12/2023	6.4	51.200	0.000	51.200
9	TD1828121	10	4,300	27/12/2018	27/12/2023	5.1	219.300	0.000	219.300
10	TD1833130	15	10	27/12/2018	27/12/2023	5.3	0.530	0.000	0.530
11	TL1545363	30	6,473	30/12/2015	30/12/2023	8.0	517.819	0.000	517.819

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T11/2023

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 11				Lũy kế 11 tháng			
	2021	2022	2023	% 23/22	2021	2022	2023	% 23/22
Dệt may & da giày	2,343	2,247	2,154	-4.1%	24,032	26,234	21,966	-16.3%
Bông	280	470	238	-49.5%	3,009	3,823	2,591	-32.2%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	540	500	650	30.0%	5,770	6,390	5,597	-12.4%
Sợi dệt	223	177	216	22.3%	2,353	2,594	2,016	-22.3%
Vải	1,300	1,100	1,050	-4.5%	12,900	13,427	11,761	-12.4%
Điện tử & linh kiện	13,750	11,170	12,760	14.2%	128,675	136,957	126,869	-7.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	2,200	2,000	1,000	-50.0%	18,475	19,926	8,107	-59.3%
Điện tử, máy tính và LK	7,500	5,300	7,900	49.1%	65,750	74,342	79,189	6.5%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,700	3,650	3,600	-1.4%	42,200	40,393	37,526	-7.1%
Hóa chất	3,740	4,165	4,347	4.4%	39,327	48,125	41,417	-13.9%
Phân bón	127	191	185	-3.2%	1,195	1,488	1,322	-11.2%
xăng dầu	410	757	595	-21.4%	3,543	8,184	7,936	-3.0%
Nông sản & thủy sản	1,012	1,057	1,070	1.3%	12,518	12,975	11,899	-8.3%
Gỗ và sản phẩm gỗ	220	230	250	8.7%	2,729	2,976	2,034	-31.7%
Rau quả	160	200	160	-20.0%	1,360	1,892	1,778	-6.0%
Thủy sản	155	230	270	17.4%	1,795	2,662	2,410	-9.5%
Sắt thép & kim loại	2,368	2,348	2,372	1.0%	27,021	28,552	24,635	-13.7%
Kim loại thường khác	692	664	688	3.7%	7,934	8,496	6,940	-18.3%
Phế liệu sắt thép	159	141	174	23.4%	2,378	2,043	1,525	-25.4%
Sắt thép	881	863	600	-30.5%	10,393	11,025	9,092	-17.5%
Khác	3,445	4,520	4,085	-9.6%	37,591	45,668	39,210	-14.1%
Ô tô	655	1,039	648	-37.7%	7,376	9,369	6,433	-31.3%
Than đá	302	456	454	-0.5%	3,668	6,682	6,314	-5.5%
Dầu thô	662	1,027	754	-26.6%	3,952	7,868	6,449	-18.0%

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T11/2023

Đơn vị: Triệu USD	Tháng 11				Lũy kế 11 tháng			
	2021	2022	2023	% 23/22	2021	2022	2023	%23/22
Điện tử & linh kiện	13,950	13,300	14,650	10.2%	131,950	146,890	146,481	-0.3%
Điện thoại các loại và linh kiện	5,400	5,000	4,700	-6.0%	51,100	53,450	48,827	-8.6%
Điện tử, máy tính và LK	4,200	3,900	4,900	25.6%	43,900	47,700	51,421	7.8%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,700	3,800	4,000	5.3%	32,650	40,000	39,397	-1.5%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	650	600	1,050	75.0%	4,300	5,740	6,836	19.1%
Dệt may & da giày	5,014	5,587	5,551	-0.6%	53,833	67,100	57,998	-13.6%
Giày dép	1,300	2,000	1,800	-10.0%	15,710	22,300	18,243	-18.2%
Hàng dệt, may	2,800	2,800	2,600	-7.1%	28,850	34,500	30,271	-12.3%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	190	160	165	3.1%	1,775	2,110	1,796	-14.9%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	240	350	400	14.3%	2,680	3,730	3,460	-7.2%
Xơ, sợi dệt các loại	484	277	586	111.9%	4,818	4,460	4,227	-5.2%
Nông sản & thủy sản	3,323	3,403	3,824	12.4%	34,493	39,976	39,124	-2.1%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,150	1,100	1,200	9.1%	13,080	14,700	12,110	-17.6%
Hàng thủy sản	880	750	800	6.7%	7,445	9,914	8,241	-16.9%
Hạt điều nhân	326	458	358	-21.8%	3,256	3,104	3,306	6.5%
Hàng rau, hoa, quả	260	340	500	47.1%	3,290	3,193	5,322	66.7%
Gạo	297	296	462	56.0%	2,891	3,227	4,408	36.6%
Cà phê	181	267	252	-5.6%	2,394	3,412	3,538	3.7%
Sắt thép & kim loại	1,799	1,084	1,256	15.9%	16,386	15,665	14,870	-5.1%
Sắt thép	1,159	414	586	41.6%	9,701	7,105	7,537	6.1%
Sản phẩm từ sắt thép	310	360	350	-2.8%	3,475	4,370	3,664	-16.2%
Kim loại thường khác và sản phẩm	330	310	320	3.2%	3,210	4,190	3,670	-12.4%
Hóa chất	1,408	1,261	1,392	10.5%	12,154	15,007	13,270	-11.6%
Cao su	354	328	343	4.5%	2,939	3,207	2,512	-21.7%
Sản phẩm chất dẻo	440	380	500	31.6%	4,220	4,930	4,683	-5.0%
Khác	2,465	2,537	2,623	3.4%	24,581	28,222	28,246	0.1%
Dầu thô	240	247	194	-21.3%	1,418	2,741	1,743	-36.4%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	800	1,000	1,100	10.0%	9,060	11,150	12,562	12.7%



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.